

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 4 THÁNG 8 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
		TỔNG CỘNG						550 072	189 846	360 226			
I		CẢNG CHÍNH						185 560	26 879	158 681			
		<i>Tàu đã làm hàng (trong cầu)</i>						24 500	24 209	291			
1		ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ	24/7	476/7		TRƯỜNG NGUYỄN OCEAN	CÁM 5A.10	23 300	23 021	279	3/8	HỘ LỚN	TTCO: 23.021
2		TCT ĐỒNG BẮC	1/8	1761B/7	8/8	NB 8707	CỤC XỎ 1C	1 200	1 188	12	3/8	TD	GIA HẠN LẦN 2
		<i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>						30 840	2 670	28 170			
1		ĐIỆN VĨNH TÂN	2/8	497/8		VIỆT THUẬN 26-02	CÁM 6A.14	25 600	2 534	23 066	RỐT DỖ	HỘ LỚN	TTCO: 25.600
2		NHÔM LÂM ĐÔNG	1/8	1495/8	11/8	THAH BÌNH 68	CÁM 5A.1	4 200		4 200		HỘ LỚN	
3		XNK ANH KHOA	1/8	1944/8	8/8	HP 5097	CỤC XỎ 1C	1 040	136	904	RỐT DỖ	TD	
		<i>Tàu đã làm lệnh (trong cầu)</i>						130 220		130 220			
1		ĐẠM HÀ BẮC	1/8	496/8	11/8	QN 4114	CÁM 4A.1	1 700		1 700		HỘ LỚN	TTCO: 1.700
2		ĐẠM HÀ BẮC	1/8	495/8	11/8	QN 1043	CÁM 4A.1	2 400		2 400		HỘ LỚN	TTCO: 2.400
3		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	3/8	500/8		HẢI NAM 79	CÁM 6A.1	27 300		27 300		HỘ LỚN	TTCO: 27.300
4		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	13/7	455B/7		VIỆT THUẬN 26-01	CÁM 6A.1	25 600		25 600		HỘ LỚN	Thay TBRT số 455/7 TTCO: 25.600
5		ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ	28/7	484/7		VIỆT THUẬN 235-01	CÁM 5A.10	23 000		23 000		HỘ LỚN	TTCO: 23.000
6		ĐIỆN DUYỄN HẢI	31/7	487B/7		QUANG VINH DIAMOND	CÁM 6A.14	20 500		20 500		HỘ LỚN	TTCO: 20.500 Thay TBRT Số 487/7
7		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	31/7	493/7		VIỆT THUẬN 235-02	CÁM 6A.1	25 200		25 200		HỘ LỚN	TTCO: 25.200
8		KDT MIỀN BẮC	1/8	1948/8	11/8	HP 6690	CÁM 5A.1	2 220		2 220		PTCB	Thay TBRT số 1886/7
9		DVVT QUẢNG NINH	1/8	1908/7	8/8	BN 2519	CỤC XỎ 1C	1 100		1 100		TD	GIA HẠN LẦN 1
10		XNK VTA TẠI HẢI PHÒNG	2/8	1949/8	9/8	BN 0679	CỤC XỎ 1C	1 200		1 200		TD	
		Tàu chuyển tải						202 540	103 830	98 710			
		<i>Tàu đã làm hàng</i>						70 200	70 150	50			
1		ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ	24/7	475/7		TRƯỜNG NGUYỄN SKY	CÁM 5A.14	26 200	26 150	50	3/8	HỘ LỚN	KDTCP: 5.919,97 XNKT: 10.047,9 TTHG: 10.182,41
2		CP XNK THAN	28/7	1894/7		VIET THUAN OCEAN	CÁM 3B.2	44 000	44 000		4/8	TD	KVDB: 44.000
		<i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>						55 000	33 680	21 320			

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 4 THÁNG 8 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
1		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	28/7	483/7		VIỆT THUẬN 30-05	CÁM 6A.1	29 400	23 400	6 000	ĐỎ	HỘ LỚN	TTHG: 23.000 - KVC: 6.400
2		ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ	28/7	485/7		VIỆT THUẬN 26-01	CÁM 5A.10	25 600	10 280	15 320	ĐỎ	HỘ LỚN	XNKT: 20.000 - KVDB: 5.600
		Tàu đã làm lệnh (chuyển tải)						77 340		77 340			
1		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	15/7	463/7		PACIFIC 01	CÁM 6A.1	27 690		27 690		HỘ LỚN	TTHG: 22.500 - KVC: 5.690
2		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	3/8	499/8		HPS-02	CÁM 6A.1	24 050		24 050		HỘ LỚN	TTHG: 19.000 - KVC: 5.050
3		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	2/8	498/8		VIỆT THUẬN 26-03	CÁM 6A.1	25 600		25 600		HỘ LỚN	TTHG: 21.000 - KVC: 4.600
II		KHO G9-HÓA CHẤT						32 085	961	31 124			
		Tàu đã làm hàng						980	961	19			
1		CROMIT CỔ ĐỊNH THANH HÓA	3/8	1961/8	13/8	TH 0686	CÁM 7C	980	961	19	3/8	PTCB	NGUỒN ĐN-CS
		Tàu dự kiến rút trong ngày						1 964		1 964			
1		DVVT QUẢNG NINH	2/8	1896/7	9/8	BN 3040	CÁM 8A	1 964		1 964		TD	NGUỒN ĐN-CS GIA HẠN LẦN 1
		Tàu đã làm lệnh						29 141		29 141			
1		CP XNK THAN	2/8	1815/7	9/8	QN 8068	CỤC XỔ 1A	970		970		TD	NGUỒN ĐN-CS, GIA HẠN LẦN 2
2		VT & KDT	2/8	1878/7	9/8	BN 1818	CÁM 8A	1 980		1 980		TD	NGUỒN ĐN-CS GIA HẠN LẦN 1
3		TCT ĐÔNG BẮC	2/8	1903/7	9/8	QN 8547	CÁM 8A	996		996		TD	NGUỒN ĐN-CS GIA HẠN LẦN 1
4		DVVT QUẢNG NINH	2/8	1913/7	9/8	VIỆT TRUNG 69	CÁM 8A	2 000		2 000		TD	NGUỒN ĐN-CS GIA HẠN LẦN 1
5		KDT MIỀN BẮC	1/8	1947/8	8/8	QN 8265	CÁM 8B	1 900		1 900		TD	NGUỒN ĐN-CS Tiếp theo TBRT 1918/7
6		KDT MIỀN BẮC	2/8	1922/7	9/8	BN 0988	CỤC XỔ 1A	1 000		1 000		TD	NGUỒN ĐN-CS GIA HẠN LẦN 1
7		CROMIT CỔ ĐỊNH THANH HÓA	2/8	1925/7	9/8	HD 2266	CÁM 8A	1 979		1 979		TD	NGUỒN ĐN-CS GIA HẠN LẦN 1
8		KDT MIỀN BẮC	1/8	1921/7	8/8	BN 2212	CÁM 8A	1 921		1 921		TD	NGUỒN ĐN-CS GIA HẠN LẦN 1
9		VT & KDT	2/8	1935/7	9/8	BN 2397	CỤC ĐON 8C	1 000		1 000		TD	NGUỒN HẠ LONG GIA HẠN LẦN 1
10		XNK VTA TẠI HẢI PHÒNG	2/8	1938/7	9/8	HP 5531	CÁM 8A	3 000		3 000		TD	NGUỒN ĐN-CS GIA HẠN LẦN 1
11		DVVT QUẢNG NINH	2/8	1937/7	9/8	BN 2139	CỤC XỔ 1A	1 050		1 050		TD	NGUỒN ĐN-CS GIA HẠN LẦN 1
12		XNK ANH KHOA	2/8	1936/7	9/8	BN 2267	CỤC XỔ 1B	1 250		1 250		TD	NGUỒN ĐN-CS GIA HẠN LẦN 1
13		CP XNK THAN	2/8	1942/7	9/8	BN 1789	CÁM 8A	1 600		1 600		TD	NGUỒN ĐN-CS GIA HẠN LẦN 1

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 4 THÁNG 8 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
14		CROMIT CỔ ĐỊNH THANH HÓA	2/8	1944/7	9/8	BN 2646	CỤC ĐON 8C	1 175		1 175		TD	NGUỒN HẠ LONG GIA HẠN LẦN 1
15		DVVT QUẢNG NINH	2/8	1957/8	9/8	BN 1816	CỤC XỔ 1B	1 100		1 100		TD	NGUỒN TN
16		KDT MIỀN BẮC	3/8	1943/7	10/8	BN 2056	CẨM 8A	1 000		1 000		TD	NGUỒN ĐN-CS GIA HẠN LẦN 1
17		CPVT MIKADO	3/8	1939/7	10/8	BN 2629	CẨM 4A.1	1 980		1 980		TD	NGUỒN CAO SƠN GIA HẠN LẦN 1
18		SX & TM THAN UÔNG BÍ	3/8	1920/7	10/8	BN 1718	CẨM 8A	1 300		1 300		TD	NGUỒN ĐN-CS GIA HẠN LẦN 1
19		THAN MIỀN TRUNG	3/8	1963/8	10/8	PHÚC THỊNH 18	CỤC XỔ 1B	940		940		TD	NGUỒN ĐN-CS
							CẨM 8A	1 000		1 000		TD	
III	KHO BẢO NGUYỄN							1 790	-	1 790			
	Tàu đã làm hàng												
	Tàu dự kiến rót trong ngày												
	Tàu đã làm lệnh							1 790		1 790			
1		ĐIỆN PHẢ LAI	3/8	501/8	13/8	QN 5634	CẨM 5A.10	1 790		1 790		HỘ LỚN	
IV	KHO CẢNG KM6							29 097	11 028	18 069			
	Tàu đã làm hàng							11 122	11 028	94			
1		KDT MIỀN BẮC	2/8	1953/8	12/8	HÙNG DŨNG 10	CẨM 5B.1	3 120	3 042	78	3/8	PTCB	
2		XNK THAN	2/8	1958/8	12/8	HOÀNG ANH 688	CẨM 6A.1	4 292	4 289	3	3/8	PTCB	
3		KHO VẬN ĐÁ BẠC	2/8	1950/8	12/8	CỬA ÔNG 10	CẨM 6A.1	2 100	2 092	8	3/8	CHUYÊN VÙNG	
4		KHO VẬN ĐÁ BẠC	2/8	1952/8	12/8	QN 8233	CẨM 6A.1	1 610	1 605	5	3/8	CHUYÊN VÙNG	
	Tàu dự kiến rót trong ngày							3 665		3 665			
1		CPVT THỦY	2/8	1954/8	9/8	BN 1826	CỤC ĐON 8A	1 080		1 080		TD	NGUỒN QUANG HẠNH
2		KDT MIỀN BẮC	3/8	1959/8	13/8	BN 2728	CẨM 6A.1	2 585		2 585		PTCB	
	Tàu đã làm lệnh							14 310		14 310			
1		CROMIT CỔ ĐỊNH THANH HÓA	30/7	1926/7	8/8	MINH TẤN 68	CẨM 5A.1	3 700		3 700		PTCB	
2		CROMIT CỔ ĐỊNH THANH HÓA	31/7	1933/7	8/8	MINH HẮNG 262	CẨM 5A.1	4 200		4 200		PTCB	
3		ĐTTM & DỊCH VỤ	2/8	1956/8	9/8	BN 1857	CỤC XỔ 1B	1 100		1 100		TD	THAY TBRT 1646/6 NGUỒN DƯƠNG HUY

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 4 THÁNG 8 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
4		DV CẢNG TNV HẢI DƯƠNG	3/8	1960/8	10/8	QN 7535	CỤC ĐON 8A	1 000		1 000		TD	NGUỒN QUANG HANH
5		DVVT QUẢNG NINH	3/8	1909/7	10/8	BN 1309	CỤC XỔ 1B	1 100		1 100		TD	NGUỒN DƯƠNG HUY GIA HẠN LẦN 1
6		ĐTTM & DỊCH VỤ	3/8	1941/7	10/8	BN 2808	CỤC XỔ 1B	1 100		1 100		TD	NGUỒN DƯƠNG HUY GIA HẠN LẦN 1
7		CPVT THỦY	3/8	1964/8	10/8	HP 6739	BÙN 3C	1 050		1 050		TD	NGUỒN QUANG HANH
8		DVVT QUẢNG NINH	3/8	1962/8	10/8	BN 1879	CỤC ĐON 8A	1 060		1 060		TD	NGUỒN QUANG HANH
<u>V</u>		<u>TÀU XUẤT KHẨU</u>						<u>74 000</u>	<u>38 522</u>	<u>35 478</u>			
		Tàu đã làm hàng											
		Tàu dự kiến rút trong ngày						74 000	38 522	35 478			
1		MARUBENI	24/7	5227		TOMINI OROSHI	CẨM 3B.1	25 000	18 368	6 632	ĐỎ		KVCP: 10.068 TTHG: 15.000
2		INDONESIA	20/7	5119		VIỆT THUẬN 30-06	CỤC 5B.2	29 000	11 000	18 000	ĐỎ		KVDB: 10.000 VD: 19.000
3		MARUBENI	30/7	5376		MV AFRICAN WOODSTAR	CẨM 3B.1	20 000	9 154	10 846	ĐỎ		KVCP: 10.000 TTHG: 10.000
		Tàu đã làm lệnh											
<u>VI</u>		<u>TÀU NHẬP KHẨU</u>			<u>ĐƠN VỊ ĐIỀU HÀNH</u>			<u>25 000</u>	<u>8 625</u>	<u>16 375</u>			
		Tàu đã làm hàng						5 000	4 745	255			
1		LÀO	27/7	5312		VIỆT THUẬN 26-03	Than Anthracite Lào	5 000	4 745	255	3/8		TTCO: 4.745,29
		Tàu dự kiến rút trong ngày						20 000	3 880	16 120			
1		ÚC	27/7	5310		MV LADY ANNE	Than nhiệt xuất xứ từ Úc	20 000	3 880	16 120	ĐỎ		TTCO: 10.000 KVCP: 10.000
		Tàu đã làm lệnh											
										0			
										0			

